BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Số: 156/QĐ - HV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ BCVT giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030.

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25/05/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội;

Căn cứ Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học

Căn cứ quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Học viện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2019-2025 tầm nhìn 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông/bà: Phó giám đốc Học viện, Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ, Trưởng các đơn vị có liên quan và các đơn vị trực thuộc Học viện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (để th/h);
- Bộ TTTT (để b/c);
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

PGS.TS Vũ Văn San

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
Giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030

(Kèm theo tờ Quyết định số 156../HV ngày .05. tháng .3... năm 2020)

LỜI NÓI ĐẦU

Văn bản này nhằm định hướng cho mọi hoạt động cũng như chính sách phát triển của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (Học viện) giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030; là công cụ quản lý hữu hiệu của Học viện nhằm từng bước chuyển sang phương thức quản trị chiến lược; làm cơ sở hoạch định chính sách và lập kế hoạch xây dựng, phát triển Học viện trong từng giai đoạn tiếp theo; đóng vai trò quan trọng như một văn bản có tính pháp quy của Học viện.

Chiến lược phát triển Học viện được trình bày theo 5 phần: (1) Sứ mạng, tầm nhìn; (2) Bối cảnh và thực trạng; (3) Mục tiêu và chỉ tiêu trọng tâm; (4) Các nhóm giải pháp trọng tâm; và (5) Tổ chức thực hiện.

Chiến lược phát triển Học viện được xây dựng dựa trên 6 lĩnh vực hoạt động bao gồm: (1) Đào tạo và bồi dưỡng; (2) Khoa học và công nghệ; (3) Hợp tác quốc tế; (4) Sinh viên và kết nối cộng đồng; (5) Nguồn nhân lực và quản trị đại học; (6) Tài chính và cơ sở vật chất. Mối liên kết logic giữa các lĩnh vực này được được thể hiện trong Bản đồ chiến lược.

BẢN ĐỒ CHIẾN LƯỢC

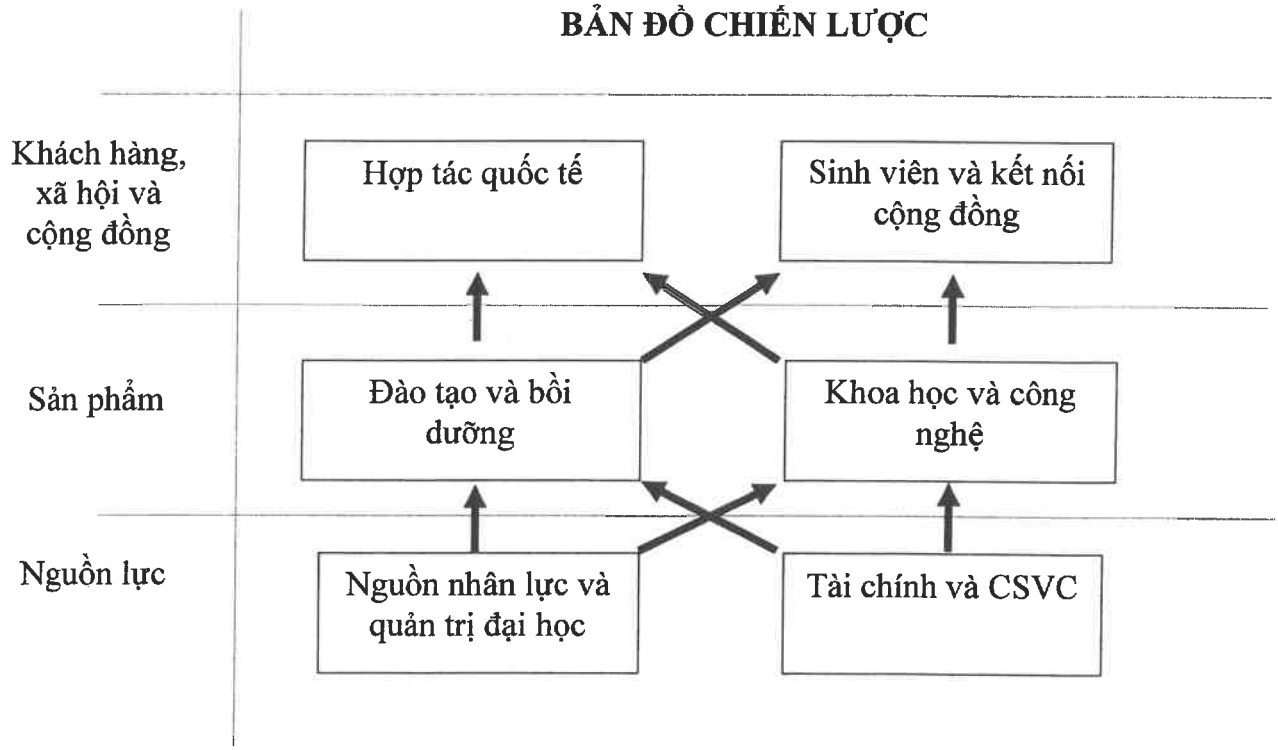

PHẦN I
SỨ MẠNG, TẦM NHÌN

1.1 Sứ mạng

Sứ mạng của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động giáo dục – đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới trong lĩnh vực thông tin và truyền thông đáp ứng thực tiễn phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

1.2 Tầm nhìn

Đến năm 2030, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông trở thành một trung tâm về giáo dục, đào tạo - nghiên cứu khoa học – chuyển giao công nghệ và tri thức trong lĩnh vực thông tin và truyền thông có uy tín, khả năng cạnh tranh, hội nhập quốc tế cao và nằm trong nhóm 300 trường đại học hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia[1]

---

[1] Quacquarelli Symonds (QS – một tổ chức của Anh có uy tín về xếp hạng đại học trên thế giới) công bố bảng xếp hạng 500 trường đại học hàng đầu châu Á – QA Asia năm 2018-2019, Việt Nam đã có 7 trường Đại học lọt vào bảng xếp hạng này lần lượt là ĐH Quốc gia Hà Nội - 124; ĐH Quốc gia TP.HCM - 144; ĐH Bách khoa Hà Nội – 261 - 270; ĐH Tôn Đức Thắng - 291 - 300; ĐH Cần Thơ – 351 - 400; ĐH Đà Nẵng – 451 - 500 và ĐH Huế - 451-500).

QS Asia – Đánh giá dựa trên 11 tiêu chí xoay quanh 5 nội dung (1) Đánh giá của nhà tuyển dụng, nhà khoa học, (2) tỷ lệ giảng viên/sinh viên, (3) tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ, (4) số bài báo và trích dẫn theo cơ sở dữ liệu của Scopus, (5) giảng viên và sinh viên quốc tế, mạng lưới nghiên cứu quốc tế.

PHẦN II
BỐI CẢNH VÀ HIỆN TRẠNG

2.1 Bối cảnh quốc tế và khu vực

Giáo dục đại học trên thế giới đã và đang thay đổi nhanh chóng với nhiều xu hướng phát triển mới. Đó là xu thế chuyển dịch từ giáo dục tinh hoa dành cho số ít sang giáo dục đại chúng dành cho đông đảo dân chúng. Xu thế này đẩy mạnh việc thương mại hóa giáo dục đại học ở nhiều quốc gia phát triển trên thế giới như Anh, Úc, Hoa Kỳ. Xu thế thứ hai là Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thế giới thay đổi mạnh mẽ về nhiều mặt với các thành tựu nổi bật trong các lĩnh vực: Internet vạn vật, mạng xã hội, dữ liệu lớn, di động, trí tuệ nhân tạo và robot... Xu thế này đã làm thay đổi rất lớn về cơ cấu lao động qua đó hình thành các ngành nghề đào tạo mới và chuyển dịch các ngành nghề đào tạo truyền thống, đặc biệt là trong lĩnh vực ICT. Xu thế thứ ba là toàn cầu hóa, khi quá trình hội nhập quốc tế diễn ra ngày một sâu rộng trên tất cả các lĩnh và các quốc gia trong đó có Việt Nam đã cam kết mở cửa giáo dục đại học. Xu thế này đang làm tác động mạnh mẽ đến việc quốc tế hóa các chương trình giáo dục đại học và tăng cường hoạt động xuất, nhập khẩu giáo dục của các quốc gia trên thế giới.

Tiêu chuẩn đánh giá các trường đại học đang ngày một quốc tế hóa, trong đó nhiều tổ chức xếp hạng, kiểm định trường đại học trên thế giới được thành lập và được các quốc gia công nhận rộng rãi. Đặc biệt, tiêu chuẩn đánh giá đội ngũ giảng dạy đang được cập nhật theo tiêu chuẩn quốc tế gồm: (1) công trình khoa học đăng trên các tạp chí đẳng cấp quốc tế, (2) số lần trích dẫn các công trình khoa học bởi đồng nghiệp trên khắp thế giới, (3) sách, giáo trình được phát hành bởi các nhà xuất bản uy tín, (4) báo cáo trong hội nghị quốc tế và sự giao lưu thường xuyên với các cơ quan giảng dạy – nghiên cứu trên thế giới, (5) sự nghiệp đào tạo các nghiên cứu sinh, (6) đối với ngành khoa học ứng dụng, văn bằng sáng chế và cộng tác với các công ty kỹ nghệ mang lợi nhuận cho cơ quan.

Các nền kinh tế mạnh trong khu vực (Đông Á, Đông Nam Á) đang cho thấy sự quan hệ mật thiết giữa giáo dục và phát triển. Có thể kể đến các quốc gia mạnh về giáo dục trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore – mỗi quốc gia đề có các trường đại học danh tiếng đạt đẳng cấp quốc tế, và đi theo con đường phát triển độc đáo. Một đặc điểm chung của các trường đại học danh tiếng trong khu vực là theo đuổi nhất quán việc phát triển giáo dục đại học chất lược cao, bám sát nền giáo dục hiện đại, tiên tiến trên thế giới.

2.2 Bối cảnh trong nước

Cùng với sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học và công nghệ, Việt Nam đang phải đối mặt với rất nhiều cơ hội và thách thức do toàn cầu hóa mang lại. Khi tri thức

đã và đang trở thành một nguồn lực kinh tế chủ yếu của lợi thế cạnh tranh thì việc đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo là chiến lược sống còn trong chiến lược phát triển chung của quốc gia, đặc biệt là hệ thống giáo dục đại học.

Chính vì vậy, yêu cầu đổi mới toàn diện về giáo dục đại học Việt Nam là hết sức cần thiết và cũng phải chú trọng đến vấn đề hội nhập quốc tế. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về *"đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"* đã được hội nghị trung ương 8 (khóa XI) thông qua càng nhấn mạnh hơn tầm quan trọng của việc đổi mới giáo dục đại học trong bối cảnh toàn cầu hoá. Như vậy, cần phải quốc tế hóa nhanh chóng và toàn diện nền giáo dục để tạo ra những thế hệ người Việt Nam mới,thành thạo các kỹ năng sống, làm việc và cạnh tranh có văn hóa trên phạm vi toàn cầu.

Sự xuất hiện các công nghệ mới đã làm thay đổi nền tảng sản xuất, dịch vụ, đặt ra những yêu cầu mới về năng lực nhân sự, Theo đó, các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học từ các trường đại học sẽ đối mặt với các yêu cầu cải cách và cạnh tranh mới. Nghị quyết số 52/NQ-TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về đổi mới chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đã khẳng định việc chủ động, tích cực tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứu 4 là yêu cầu tất yếu khách quan. Trong bối cảnh mới, giáo dục cũng phải đem đến cho người học những kỹ năng và kiến thức cơ bản lẫn tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với các thách thức và yêu cầu của công việc luôn thay đổi nhằm tránh nguy cơ bị đào thải, từ đó đòi hỏi các trường đại học phải đổi mới cho phù hợp. Giáo dục 4.0 đang được xem là mô hình tất yếu của nền giáo dục trong tương lai để đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0. Trong nền giáo dục 4.0, trường Đại học không chỉ là nơi đào tạo, nghiên cứu, mà còn là trung tâm đổi mới sáng tạo, giải quyết các vấn đề thực tiễn, mang giá trị cho xã hội. Để đáp ứng được những thay đổi đó, các trường Đại học cần đổi mới mô hình giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu; phương pháp giảng dạy, thay đổi chương trình đào tạo, ứng dụng các tiến bộ công nghệ thông tin, đồng thời cần áp dụng mô hình giáo dục 4.0 để phát triển trong tình hình mới.

Bộ GD&ĐT đã khuyến khích các trường Đại học triển khai đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo để hướng tới một nền giáo dục hiện đại, hội nhập quốc tế theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, thi và đánh giá; phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý; xây dựng thương hiệu riêng của từng trường để thu hút người học và điều quan trọng nhất là đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao về nhân lực của xã hội.

Ngày 02/11/2005, Chính phủ đã ra Nghị quyết 14-2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam giai đoạn 2006-2020. Trong đó định hướng phát triển (GDĐH) là gắn đổi mới giáo dục đại học với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội; hiện đại hoá hệ thống giáo dục đại học; tạo chuyển biện rõ rệt qua các khâu đột phá; đổi mới

tư duy và cơ chế quản lý; đổi mới giáo dục đại học là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Mục tiêu GDĐH là đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích nghi với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Căn cứ điều kiện cụ thể, các cơ sở GDĐH xây dựng định hướng theo các mô hình GDĐH như: đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực; đại học nghề nghiệp; các Học viện; các Viện đào tạo trong các cơ sở nghiên cứu quốc gia; các Trường đại học, Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, các Trung tâm, Viện nghiên cứu ứng dụng ở các Doanh nghiệp, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty lớn; hệ thống các Trung tâm hỗ trợ tư vấn và chuyển giao công nghệ ở các đại học; xây dựng và phát triển các khu đại học, khu công nghệ cao thành các trung tâm liên kết chặt chẽ giữa đào tạo đại học, nghiên cứu và sản xuất - kinh doanh phục vụ các nhu cầu phát triển các ngành công nghệ cao.

2.3 Một số hiện trạng về Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

- Trong lĩnh vực Đào tạo và Bồi dưỡng:

Trong lĩnh vực đào tạo: Học viện đào tạo hầu hết các cấp trình độ, loại hình đào tạo (từ trình độ cao đẳng nghề đến trình độ tiến sĩ). Ở trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, Học viện đào tạo 05 chuyên ngành (Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông; Kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin; và Quản trị kinh doanh). Ở trình độ đại học, Học viện đào tạo 10 ngành (Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Công nghệ đa phương tiện; Truyền thông đa phương tiện; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Maketing, Thương mại Điện tử). Tổng quy mô đào tạo của Học viện có khoảng 14.000 sinh viên, trong đó hệ sau đại học: 450 học viên (khoảng 3,3%); Hệ đại học và cao đẳng chính quy: 12.000 sinh viên (khoảng 85,7%) và các hệ đào tạo khác: 1.550 sinh viên (khoảng 11 %). Hiện nay, nguồn doanh thu chính của Học viện đem lại từ hệ đào tạo đại học chính quy.

Các ngành nghề đào tạo bậc đại học của Học viện hiện nay được phân thành 03 nhóm ngành (1) Nhóm ngành kỹ thuật và công nghệ gồm các ngành Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Kỹ thuật điện tử, truyền thông và Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; (2) Nhóm ngành Kinh doanh và quản lý bao gồm các ngành: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Marketing, Thương mại điện tử; và (3) Nhóm ngành Báo chí và truyền thông gồm các ngành: Công nghệ đa phương tiện, Truyền thông đa phương tiện. Hiện nay, sức hút của các ngành nghề đào tạo đại học của Việt Nam nói chung được phản ánh chủ yếu chỉ tiêu tuyển sinh và điểm trúng tuyển đầu vào.

- Trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Hoạt động khoa học và công nghệ (KHCN) của Học viện gồm có: Đề tài từ cấp Học viện đến cấp Nhà nước; công bố các bài báo khoa học trong và ngoài nước; nghiên cứu, cung cấp sản phẩm, dịch vụ KHCN cho thị trường; quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên; xuất bản Tạp chí KHCN; thúc đẩy phát triển các phòng Lab chuyên sâu; tổ chức các hội nghị, hội thảo KHCN trong nước và quốc tế. Trong giai đoạn 2015-2018, Học viện đã hoàn thành nghiệm thu 784 đề tài gồm 07 đề tài nghiên cứu cơ bản của Quỹ NAFOSTED, 75 đề tài cấp Bộ, 606 đề tài cấp Học viện. Số lượng CBNV Học viện tham gia đề tài KHCN các cấp trung bình 435 người/năm.

Đối với đề tài cấp nhà nước, trong giai đoạn 2015-2018, Học viện đã đăng ký thành công 15 đề tài cấp nhà nước với tổng kinh phí 45,263 tỷ đồng. Đối với công bố bài báo khoa học, tổng số bài báo của cán bộ, giảng viên Học viện được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế giai đoạn 2012-2017 là 1.154 bài, với 488 bài báo quốc tế, 857 bài báo được tính điểm theo quy định của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước và 109 bài ISI/Scopus.

- Về bộ máy tổ chức và nguồn nhân lực

Về tổ chức bộ máy, Học viện có 02 cơ sở đào tạo với 37 đầu mối trực thuộc trong đó Cơ sở Đào tạo Hà Nội có 13 phòng/khoa/trung tâm chức năng và 7 khoa đào tạo; Cơ sở đào tạo TP.HCM có 7 phòng/trung tâm chức năng và 5 khoa đào tạo; Các Viện/Trung tâm có con dấu gồm có: Viện Khoa học Kỹ thuật Bưu điện; Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông; Viện Kinh tế Bưu điện; Trung tâm đào tạo BCVT 1 và Trung tâm Đào tạo BCVT 2. Các đơn vị trực thuộc được tự chủ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Học viện, có trách nhiệm tự cân đối thu chi tài chính, có tích lũy và thực hiện nghĩa vụ với Học viện, với ngân sách nhà nước theo quy định. Hiện nay, Học viện chưa có Hội đồng Học viện.

Tính đến 12/2018, Học viện có 713 CBCNV trong đó: 391 nam, 322 nữ. Độ tuổi trung bình là 42 tuổi. Số lượng Tiến sĩ dưới 45 tuổi là 67/117 trong đó ngành Công nghệ thông tin 17, Viễn thông 15, Điện tử 12; nhiều Tiến sĩ trẻ được đào tạo và tu nghiệp ở nước ngoài. Số lượng PGS dưới 45 tuổi: 7/23 trong đó ngành CNTT 3, Viễn Thông 3, Điện tử 1. Số lượng giảng viên có chứng chỉ tin học: 220/423, ngoại ngữ: 328/423 trong đó số chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế là 88.

- Về nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất

Trong những năm qua, nguồn thu của Học viện tương đối ổn định và cơ bản đã đáp ứng được được yêu cầu tài chính cho các lĩnh vực hoạt động của Học viện, số liệu thu/chi cơ bản qua các năm như sau:

STT	Chỉ tiêu	Toàn Học viện				So sánh thực hiện giữa các năm			
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	2016/2015	2017/2016	2017/2015	2018/2017
A	**Nguồn thu**								
I	**Thu từ ngân sách nhà nước**	**22.788.660**	**17.571.300**	**36.712.039**	**34.010.516**	**77,11%**	**208,93%**	**161,10%**	**92,64%**
1	Đào tạo Học sinh Lào	4.025.000	3.797.000	4.898.000	4.844.000	94,34%	129,00%	121,69%	98,90%
2	Miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT	2.925.460	2.144.000	2.417.000	2.958.000	73,29%	112,73%	82,62%	122,38%
3	Đề tài NCKH	3.109.200	3.048.300	8.001.000	22.610.516	98,04%	262,47%	257,33%	282,60%
4	Các nhiệm vụ khác	1.529.000	582.000	1.370.000	3.598.000	38,06%	235,40%	89,60%	262,63%
5	Các chương trình, dự án, đề án	11.200.000	8.000.000	16.128.000	0	71,43%	201,60%	144,00%	0,00%
6	Thu khác	-	-	3.898.039					0
II	**Thu hoạt động dịch vụ tại Học viện**	**240.927.652**	**233.038.218**	**246.314.465**	**251.033.127**	**96,73%**	**105,70%**	**102,24%**	**101,92%**
1	Doanh thu HĐ dịch vụ	238.501.444	220.408.803	233.491.520	240.505.044	92,41%	105,94%	97,90%	103,00%
-	*Học phí*	*173.555.342*	*161.633.637*	*169.642.942*	*183.360.213*	*93,13%*	*104,96%*	*97,75%*	*108,09%*
-	*Đào tạo bồi dưỡng*	*8.831.763*	*10.156.669*	*8.619.168*	*10.958.828*	*115,00%*	*84,86%*	*97,59%*	*127,14%*
-	*Đào tạo khác*	*17.145.126*	*23.019.683*	*26.557.115*	*23.643.726*	*134,26%*	*115,37%*	*154,90%*	*89,03%*
-	*Doanh thu từ DV khác (dịch vụ tư vấn TK, phần mềm, DV khác...)*	*38.969.214*	*25.598.815*	*28.672.295*	*22.542.277*	*65,69%*	*112,01%*	*73,58%*	*78,62%*
2	Doanh thu HĐ tài chính	1.929.565	11.153.300	12.192.373	9.865.004	578,02%	109,32%	631,87%	80,91%
3	Doanh thu HĐ khác	496.643	1.476.114	630.572	663.079	297,22%	42,72%	126,97%	105,16%
B	**Nguồn chi**								
I	**Chi từ nguồn NSNN**	**22.788.660**	**17.571.300**	**36.712.039**	**29.603.987**	**77,11%**	**208,93%**	**161,10%**	**80,64%**
1	Đào tạo Học sinh Lào	4.025.000	3.797.000	4.898.000	4.844.000	94,34%	129,00%	121,69%	98,90%
2	Miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT	2.925.460	2.144.000	2.417.000	2.626.034	73,29%	112,73%	82,62%	108,65%
3	Đề tài NCKH	3.109.200	3.048.300	8.001.000	18.487.830	98,04%	262,47%	257,33%	231,07%
4	Các nhiệm vụ khác	1.529.000	582.000	1.370.000	3.646.123	38,06%	235,40%	89,60%	266,14%
5	Các chương trình, dự án, đề án	11.200.000	8.000.000	16.128.000	0	71,43%	201,60%	144,00%	0,00%
6	Chi khác	-	-	3.898.039					0
II	**Chi từ hoạt động dịch vụ tại Học viện**	**228.816.851**	**209.272.655**	**221.044.716**	**226.219.585**	**91,46%**	**105,63%**	**96,60%**	**102,34%**
III	**Trích lập các quỹ**								
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.782.452	5.064.939	9.276.587	5.710.622	182,03%	183,15%	333,40%	61,56%
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.347.357	10.035.541	18.019.073	14.389.038	120,22%	179,55%	215,87%	79,85%
3	Quỹ học bổng, hỗ trợ sinh viên	825.250	2.721.899	13.253.389	16.968.697	329,83%	486,92%	1605,99%	128,03%

Học viện hiện có 10 cơ sở nhà đất với tổng diện tích sử dụng đất sử dụng là 156.690 m2. Tại Hà Nội có 04 cơ sở nhà đất tổng diện tích 92.455m2; Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh có 06 cơ sở nhà đất với tổng diện tích là 64.230 m2. Công tác quản lý đất sử dụng thực hiện theo quy định của Nhà nước. Hiện nay Học viện mới có 2/10 cơ sở nhà đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Cơ sở đào tạo Hà Đông - Hà Nội và 11 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 1- thành phố Hồ Chí Minh. Cơ sở vật chất của Học viện có đầy đủ các điều kiện về phòng học, phòng thí nghiệp, thư viện, phòng làm việc, khu vui chơi..v.v. các trang thiết bị và đáp ứng yêu cầu kiểm định trường đại học ở Việt Nam.

2.4 Phân tích SWOT

Thông qua việc đánh giá thực trạng vào khảo sát đánh giá trên bình diện toàn Học viện, Học viện đưa ra các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức như sau:

a. Điểm mạnh

- Học viện là cơ sở giáo dục đại học có thương hiệu uy tín ở Việt Nam trong lĩnh vực ICT, có các ngành đào tạo đáp ứng yêu cầu của xã hội đặc biệt là cuộc CMCN 4.0.
- Học viện là tổ chức khoa học và công nghệ uy tín, được Nhà nước và các Bộ/Ngành giao nhiệm vụ nghiên cứu nhiều đề tài các cấp và sớm có kinh nghiệm hoạt động nghiên cứu, cung cấp dịch vụ khoa học công nghệ cho doanh nghiệp và xã hội.
- Học viện luôn quan tâm đến chế độ chính sách, quyền lợi của sinh viên; Chú trọng cấp học bổng khuyến khích sinh viên có kết quả tuyển sinh, học tập tốt trong Học viện;
- Học viện có kết cấu lao động trẻ với độ tuổi bình quân dưới 45 tuổi, có đội ngũ giảng viên trẻ trình độ cao được đào tạo bài bản, tiếp cận được công nghệ mới.
- Học viện là đơn vị sớm thực hiện tự chủ tài chính và đã cơ bản tự chủ được về chi phí hoạt động, có tích lũy.
- Học viện có các trụ sở, cơ sở đào tạo trải rộng ở cả Hà Nội và TP.HCM.

b. Điểm yếu

- Cơ cấu về trình độ và các loại hình đào tạo của Học viện chưa cân đối, tỷ trọng đào tạo đại học chính quy quá lớn. Sự tham gia của doanh nghiệp, người học trong xây dựng chương trình và đánh giá kết quả đào tạo chưa cao.
- Hoạt động nghiên cứu khoa học có tỷ lệ thương mại hóa chưa cao, số lượng công bố khoa học quốc tế chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế của Học viện.
- Hoạt động hợp tác quốc tế chưa phát triển được theo chiều sâu, đặc biệt việc chuyển giao công nghệ trong đào tạo, nghiên cứu từ hoạt động hợp tác quốc tế còn thấp.
- Các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập chưa được hiệu quả, công tác kết nối cựu sinh viên chưa tốt.

- Cơ cấu lao động của Học viện cần tiếp tục điều chỉnh, tỷ lệ lao động gián tiếp còn cao, chế độ đại ngộ chưa thực sự hấp dẫn, năng suất lao động còn thấp và chưa đồng đều giữa các đơn vị trong Học viện.

- Cơ chế quản lý hướng tới đẩy mạnh tự chủ trong nội tại Học viện còn chưa hoàn thiện, việc ứng dụng các mô hình quản trị hiện đại còn hạn chế, nguồn thu chưa đa dạng, phụ thuộc chủ yếu vào đào tạo chính quy.

c. Cơ hội

- Xu thế hội nhập quốc tế dẫn đến hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu ngày một rộng mở.

- Xu thế liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học ngày một chặt chẽ trong cả đào tạo nhân lực, nghiên cứu, chuyển giao.

- Lĩnh vực ICT đang là lĩnh vực triển vọng, được xã hội quan tâm, nhu cầu về lao động nhiều và trực tiếp đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc CMCN 4.0.

- Bộ Thông tin và Truyền thông là bộ quản lý lĩnh vực ICT, đồng thời Bộ cũng đang xác lập vai trò mới, lớn hơn trong phát triển lĩnh vực ICT đáp ứng yêu cầu CMCN 4.0.

- Nhu cầu của người học và xã hội ngày một đa dạng hóa cả về hình thức đào tạo, nội dung đào tạo, đặc biệt là nhu cầu về đào tạo kỹ năng, đào tạo có yếu tố quốc tế tăng.

- Nhà nước đã đẩy mạnh tự chủ đại học và quan tâm đến các trường đại học tự chủ

d. Thách thức

- Xã hội yêu cầu ngày càng cao về các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu, các sản phẩm này phải đáp ứng được nhu cầu thực tế của thị trường.

- Sự cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục đại học và nghiên cứu ngày một cao với sự tham gia của các trường đại học 100% nước ngoài và các doanh nghiệp tư nhân.

- Các trường đại học mạnh bao gồm cả trường công lập và dân lập đang thay đổi mạnh mẽ để nâng cao chất lượng, phát triển thương hiệu và thu hút người học.

- Xu thế tự chủ là bắt buộc nhưng hành lang pháp lý chưa hoàn thiện.

- Yêu cầu về xây dựng một văn hóa riêng, tạo sự đoàn kết, khác biệt, nâng cao động lực lao động trong các tổ chức nói chung là yêu cầu tất yếu để phát triển.

PHẦN III
MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU TRỌNG TÂM

3.1 Mục tiêu chung

Đến năm 2025, Học viện trở thành trung tâm về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực thông tin và truyền thông với các Cơ sở giáo dục, Viện nghiên cứu trực thuộc và 02 sản phẩm chính là:

(1) Sản phẩm giáo dục, đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu xã hội với chất lượng đạt chuẩn quốc tế và khu vực.

(2) Sản phẩm nghiên cứu khoa học được quốc tế công nhận và được chuyển giao sử dụng trong doanh nghiệp và xã hội.

3.2 Mục tiêu cụ thể (KPOs)

3.2.1 Mục tiêu về đào tạo và bồi dưỡng

- Học viện có các Cơ sở đào tạo trực thuộc theo mô hình trường thuộc Học viện.

- Học viện có đầy đủ các trình độ đào tạo, với các loại hình đào tạo đa dạng đáp ứng yêu cầu người học.

- Học viện có đủ các ngành đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, báo chí và truyền thông, kinh doanh và quản lý đạt chất lượng tốt, đáp ứng được yêu cầu của xã hội, đặc biệt là yêu cầu nhân lực cho cuộc CMCN 4.0.

- Các chương trình đào tạo của Học viện được xây dựng và kiểm định theo chuẩn khu vực và quốc tế, liên thông với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới.

- Học viện có hệ thống đào tạo bồi dưỡng bám sát các ngành/nghề đào tạo dài hạn, linh hoạt, đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên, học viên Học viện, của doanh nghiệp trong ngành thông tin và truyền thông và của xã hội.

3.2.2 Mục tiêu về khoa học và công nghệ

- Học viện có các nhóm nghiên cứu và các Viện nghiên cứu mạnh với nhiều đề tài, nhiệm vụ các cấp.

- Học viện có số lượng công bố, bài báo quốc tế (ISI, Scopus) và số lượt trích dẫn thuộc nhóm trường đại học dẫn đầu ở Việt Nam.

- Học viện sở hữu các phát minh, bằng sáng chế có giá trị.

- Học viện có các sản phẩm khoa học công nghệ có tính ứng dụng cao, được chuyển giao cho doanh nghiệp và thương mại hóa.

3.2.3 Mục tiêu về hợp tác quốc tế

- Học viện có mạng lưới hợp tác quốc tế rộng về đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Học viện có các hoạt động trao đổi chuyên môn, sinh viên, giảng viên thường xuyên với các trường đại học, tổ chức nghiên cứu tiên tiến trên thế giới.

- Học viện có môi trường quốc tế hóa cao, thu hút sinh viên nước ngoài theo học.

3.2.4 Mục tiêu về sinh viên và kết nối cộng đồng

- Học viện có hệ thống hỗ trợ hành chính cho người học hiệu quả.

- Học viện có môi trường khuyến khích sinh viên sáng tạo và khởi nghiệp.

- Học viện có các hoạt động hướng nghiệp và kết nối với doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm hiệu quả.

- Học viện duy trì và có hoạt động kết nối cựu sinh viên đạt hiệu quả cao.

3.2.5 Mục tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học

- Học viện có bộ máy tinh gọn, hiệu quả.

- Học viện có nguồn nhân lực chất lượng cao với quy mô và cơ cấu phù hợp[2].

- Đời sống của công chức, viên chức và người lao động trong Học viện đảm bảo.

- Học viện có hệ thống quản trị hiện đại, hoàn thành chuyển đổi số hầu hết các hoạt động của nhà trường.

3.2.6 Mục tiêu về tài chính và cơ sở vật chất

- Học viện có hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy, được hoàn thiện và nâng cấp hàng năm.

- Học viện viện có hệ thống phòng Lab thí nghiệm thực hành hiện đại, hàng năm được đầu tư và cập nhật đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, học tập.

- Học viện có doanh thu tăng trưởng ổn định qua các năm, đảm bảo chi phí và tích lũy[3] với cơ cấu nguồn thu hợp lý[4].

3.3 Các chỉ tiêu trọng tâm (KPIs)

3.3.1 Chỉ tiêu về đào tạo và bồi dưỡng

- ***Số cơ sở đào tạo trực thuộc Học viện:*** 03 trường
- ***Quy mô đào tạo các hệ đến năm 2025:***
    - Quy mô các hệ đào tạo của Học viện: 16950 sinh viên, học viên

---

[2] Dự kiến cơ cấu nguồn lực 65% số cán bộ cơ hữu là giảng viên, cán bộ nghiên cứu, trong đó có trên 40% số giảng viên, cán bộ nghiên cứu có trình độ tiến sĩ.

[3] Dự kiến đến năm 2025 tổng doanh thu đạt 500 tỷ

[4] Dự kiến từ đào tạo chính quy: 60%; nghiên cứu và dịch vụ nghiên cứu chuyển giao công nghệ: 20%; các nguồn thu khác: 20%.

Trong đó:

Hệ đào tạo Tiến sĩ: *50 học viện*

Hệ đào tạo Thạc sĩ: *500 học viện*

Hệ đào tạo Đại học chính quy *14.000 sinh viên*

Đại học chính quy Đại trà: *12.000 sinh viên*

Đại học chính quy Chất lượng cao: *2000 sinh viên*

Hệ đào tạo Từ xa: *1000 sinh viên*

Hệ đào tạo VLVH: *700 sinh viên*

Hệ đào tạo Cao đẳng (GDNN): *500 sinh viên*

Hệ đào tạo Liên kết Quốc tế: *200 sinh viên*

- ***Ngành nghề đào tạo bậc đại học đến năm 2025 đạt 15 ngành, trong đó:***
  - Tổng số ngành đào tạo: 22 ngành

    Trong đó

    Số ngành đào tạo về Công nghệ kỹ thuật: *12 ngành*

    Số ngành đào tạo về Kinh doanh Quản lý: *6 ngành*

    Số ngành đào tạo về Báo chí Truyền thông: *4 ngành*
- ***Xây dựng, kiểm định và công nhận chương trình đến năm 2025:***
  - Tỷ lệ chương trình được xây dựng, cập nhật theo chuẩn kiểm định Quốc tế: 10%
  - Tỷ lệ chương trình được xây dựng, cập nhật theo chuẩn kiểm định Việt Nam: 100%
- ***Hoạt động đào tạo bồi dưỡng đến năm 2025***
  - Tỷ trọng đào tạo bồi dưỡng cho sinh viên, cán bộ Học viện: chiếm 50% doanh thu bồi dưỡng
  - Tỷ trọng đào tạo bồi dưỡng cho doanh nghiệp, tổ chức: chiếm 50% doanh thu bồi dưỡng

3.3.2 Chỉ tiêu về khoa học và công nghệ

- ***Số lượng nhóm nghiên cứu mạnh (Hàng năm có các bài báo, đề tài các cấp..v.v):*** 10 nhóm
- ***Số lượng công bố, bài báo quốc tế đến năm 2025***
  - Số bài báo ISI, Scopus trung bình trên một giảng viên trong 5 năm: 1 bài
  - Số lượt trích dẫn trung bình trên 01 bài báo: 6 trích dẫn
- ***Số phát minh, bằng sáng chế Học viện sở hữu đến năm 2025:*** 3
- ***Số sản phẩm khoa học công nghệ được hoàn thiện, thương mại hóa và chuyển giao cho doanh nghiệp, tổ chức, xã hội:*** 20 sản phẩm

3.3.3 Chỉ tiêu về hợp tác quốc tế

- ***Mạng lưới hợp tác quốc tế của Học viện đến năm 2025:***
  - Số tổ chức, hiệp hội về đào tạo và nghiên cứu khoa học quốc tế Học viện là thành viên: 15 tổ chức/hiệp hội
  - Số tổ chức quốc tế Học viện có hoạt động hợp tác song phương: 30 tổ chức
- ***Trao đổi chuyên môn, sinh viên và giảng viên quốc tế đến năm 2025:***
  - Số lượng chương trình đào tạo được công nhận song phương: 10 chương trình.
  - Số lượng sinh viên đi trao đổi quốc tế: 150 sinh viên/năm.

    Trong đó:

    Số lượng sinh viên đi trao đổi ở nước ngoài: 100 sinh viên/năm.

    Số lượng sinh viên nước ngoài đến trao đổi tại Học viện: 50 sinh viên/năm
  - Số lượng giảng viên đi trao đổi, bồi dưỡng ở nước ngoài: 20 giảng viên/năm
- ***Môi trường quốc tế hóa, thu hút sinh viên nước ngoài:***
  - Số lượng giảng viên nước ngoài đến giảng dạy tại Học viện: 20 giảng viên/năm
  - Quy mô sinh viên nước ngoài học tại Học viện: 200 sinh viên

3.2.4 Chỉ tiêu về sinh viên và kết nối cộng đồng

- ***Hoạt động hỗ trợ hành chính cho sinh viên đến năm 2025***
  - Tỷ lệ thủ tục hành chính cho sinh viên được quy trình hóa và công bố: 100%
  - Tỷ lệ thủ tục hành chính được chuyển đổi số, tra cứu được tình trạng xử lý hồ sơ: 100%
- ***Hoạt động hỗ trợ sáng tạo khởi nghiệp cho sinh viên đến năm 2025***
  - Có không gian sáng tạo khởi nghiệp cho sinh viên: 01 trung tâm
  - Có quỹ hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên: 01 quỹ
- ***Hoạt động hỗ trợ hướng nghiệp và tìm kiếm việc làm cho sinh viên đến năm 2025***
  - Số chương trình hướng nghiệp: 4 chương trình/năm
  - Số chương trình hội trợ việc làm: 2 chương trình/năm
- ***Hoạt động kết nối cựu sinh đến năm 2025***
  - Có văn phòng vựu sinh viên hoạt động cơ hữu: 01 đơn vị

3.2.5 Chỉ tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học

- ***Chỉ tiêu về tổ chức bộ máy đến năm 2025***
  - Số đơn vị chức năng giảm (so với năm 2019): 3 đơn vị
  - Số đơn vị hoạt động tự chủ tăng (so với năm 2019): 4 đơn vị
- ***Chỉ tiêu về lao động đến năm 2025***
  - Tổng số lao động: 750 người

    Trong đó

    Số lao động trực tiếp: *500 người*

Số lao động gián tiếp : *200 người*

Số lao động phục vụ và kỹ thuật viên: *50 người*

- Số lao động có trình độ tiến sĩ: 200 người

- ***Chỉ tiêu về đảm bảo đời sống cán bộ đến năm 2025***
  - Thu nhập bình quân (từ quỹ lương): 20.000.000 đ/tháng
  - Thu nhập bình quân đối với cán bộ có trình độ chuyên môn cao: 40.000.000 đ/tháng
- ***Chỉ tiêu về hệ thống quản trị nội bộ đến năm 2025***
  - Hệ thống các quy trình hoạt động nội bộ được xây dựng theo chuẩn ISO: Có
  - Hệ thống KPI được xây dựng ở cấp độ Học viện và từng đơn vị được triển khai và đánh giá định kỳ hàng năm
  - Đến năm 2025 có hệ thống quản lý trị tập trung (ERP), liên thông toàn bộ hệ thống của Học viện: Có

3.2.6 Chỉ tiêu về tài chính và cơ sở vật chất

- ***Chỉ tiêu về tài chính đến năm 2025***
  - Tổng doanh thu: 500 tỷ

    Trong đó:

    Doanh thu từ Đào tạo Tiến sĩ: *2 tỷ*

    Doanh thu từ Đào tạo Thạc sĩ: *16 tỷ*

    Doanh thu từ Đào tạo Đại học Chính quy: *300 tỷ*

    Doanh thu từ Đào tạo Đại học Từ xa: *15 tỷ*

    Doanh thu từ Đào tạo Đại học VLVH: *10 tỷ*

    Doanh thu từ Đào tạo Cao đẳng (GDNN): *10 tỷ*

    Doanh thu từ Đào tạo Liên kết quốc tế: *10 tỷ*

    Doanh thu từ Đào tạo Bồi dưỡng: *25 tỷ*

    Doanh thu từ Cung cấp Dịch vụ cho sinh viên: *10 tỷ*

    Doanh thu từ Khoa học công nghệ: *80 tỷ*

    Doanh thu từ Cho thuê tài sản: *10 tỷ*

    Doanh thu từ hoạt động tài chính: *12 tỷ*
  - Quỹ tiền lương: 180 tỷ
  - Quỹ đầu tư phát triển: 20 tỷ/năm
- ***Chỉ tiêu về hệ thống cơ sở vật đáp ứng yêu cầu học tập, giảng dạy***
  - Đến năm 2025, tỷ lệ phòng học được trang bị hệ thống hỗ trợ giảng dạy hiện đại, có điều hòa: 100%
- ***Chỉ tiêu về các phòng Lab và phòng Thí nghiệm***
  - Đến năm 2025, số lượng phòng lab nghiên cứu: 20 phòng lab

PHẦN IV
CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

4.1 Nhóm giải pháp về đào tạo và bồi dưỡng

- Duy trì quy mô và có kế hoạch đảm bảo và tăng cường chất lượng đào tạo các hệ đại học chính quy, sau đại học.

- Có kế hoạch cụ thể về phát triển quy mô các hệ đào tạo phi chính quy, hệ đào tạo chất lượng cao, hệ đào tạo liên kết quốc tế.

- Phát triển và đổi mới các ngành nghề đào tạo theo hướng lai ghép, hội tụ đáp ứng yêu cầu CMCN 4.0 nhằm phát huy thế mạnh về lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông của Học viện.

- Đẩy mạnh triển khai tổ chức kiểm định về chương trình đào tạo theo chuẩn Việt Nam và chuẩn quốc tế.

- Tăng cường tổ chức các chương trình bồi dưỡng cho đối tượng là sinh viên Học viện.

- Xây dựng và phát triển các sản phẩm bồi dưỡng hướng tới doanh nghiệp và xã hội đáp ứng nhu cầu của cuộc CMCN 4.0.

4.2 Nhóm giải pháp về khoa học và công nghệ

- Đẩy mạnh khuyến khích các hoạt động công bố khoa học quốc tế và có chế độ ưu đãi cho cán bộ có năng lực công bố quốc tế.

- Khuyến khích các nghiên cứu khoa học có khả năng ứng dụng thực tiễn, có kế hoạch phát triển và đầu tư tương xứng cho các sản phẩm khoa học công nghệ để thương mại hóa.

4.3 Nhóm giải pháp về hợp tác quốc tế

- Triển khai đăng ký trên bảng xếp hạng các trường Đại học châu Á (QA Asia).

- Triển khai việc định kỳ đánh giá, rà soát hiệu quả các hoạt động ký kết thỏa thuận hợp tác quốc tế và việc triển khai.

- Định hướng, khuyến khích các hoạt động hợp tác quốc tế gắn các hoạt động trọng tâm để phát triển quốc tế hóa về đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học của Học viện.

4.4 Nhóm giải pháp về sinh viên và kết nối cộng đồng

- Xây dựng và triển khai kế hoạch nhằm đơn giản hóa, tin học hóa các thủ tục hành chính cho sinh viên, người học trong Học viện.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động của hỗ trợ sáng tạo, khởi nghiệp và tìm kiếm việc làm cho sinh viên Học viện.

- Xây dựng các kế hoạch hàng năm và triển khai hoạt động cho Hội cựu sinh viên Học viện.

4.5 Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực và quản trị đại học

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đánh giá lại chức năng, nhiệm vụ và hoàn thiện mô hình tổ chức của Học viện.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch tuyển dụng, đào tạo nâng cao trình độ cụ thể trong trung hạn nhằm đáp ứng được nhu cầu về số lượng, cơ cấu lao động của Học viện.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai hệ thống ISO và KPI toàn diện trong các hoạt động của Học viện.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai công tác chuyển đổi số và xây dựng hệ thống quản trị tập trung (ERP).

4.6 Nhóm giải pháp về tài chính và cơ sở vật chất

- Xây dựng, ban hành lộ trình về học phí và các mức thu dịch vụ liên quan nhằm đạt mục tiêu về doanh thu của kế hoạch.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất trung hạn.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin trung hạn.

PHẦN V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chiến lược của Học viện giai đoạn 2020 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 là những mục tiêu tổng quát, chỉ tiêu cơ bản có ý nghĩa định hướng phát triển Học viện trong thời gian dài. Tổ chức thực hiện và đánh giá quá trình thực hiện chiến lược có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của nhà trường.

Để kế hoạch chiến lược thành hiện thực, Học viện thực hiện tốt các công việc sau đây:

- Thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện chiến lược Học viện.

- Phân công các Đơn vị, Cá nhân liên quan căn cứ mục tiêu và chỉ tiêu trong chiến lược xây dựng lộ trình, chỉ tiêu cho từng năm và kế hoạch hành động cụ thể (từ năm 2020 đến năm 2025).

- Hằng năm tiến hành đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hành động chiến lược để xác định sự tiến bộ, phù hợp với kế hoạch chiến lược. Có cơ sở để điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu chiến lược phù hợp với điều kiện thực tế của Học viện.

- Để đảm bảo nguồn lực thực hiện chiến lược đề ra, hàng năm Học viện ưu tiên bố trí kế hoạch kinh phí cho các hoạt động nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu chiến lược của Học viện.

Tổ chức thực hiện thành công kế hoạch đã được xây dựng trong giai đoạn 2020-2025 với những mục tiêu và định hướng lớn đã được tuyên bố trong chiến lược là nhiệm vụ trọng tâm, căn bản trong chặng đường xây dựng, phát triển Học viện vững mạnh, hướng tới góp phần vào đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển hoạt động Khoa học Công nghệ cho Ngành và cho Đất nước./.

GIÁM ĐỐC

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

PGS.TS Vũ Văn San